

Unit2 Getting+Language+Reading

Câu 1 Từ nào có nghĩa là 'đa văn hóa'?

A. international

B. multicultural

C. popular

D. traditional

Câu 2 Từ nào có nghĩa là 'quốc tế'?

A. multicultural

B. international

C. world-famous

D. globalisation

Câu 3 Từ nào có nghĩa là 'phổ biến'?

A. popular

B. traditional

C. unique

D. healthy

Câu 4 Từ nào có nghĩa là 'sự kiện'?

A. festivity

B. event

C. fair

D. occasion

Câu 5 Từ nào có nghĩa là 'mang'?

A. bring

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 6 Từ nào có nghĩa là 'địa điểm'?

A. location

B. stage

C. border

D. map

Câu 7 Từ nào có nghĩa là 'đa dạng'?

A. diversity

B. variety

C. identity

D. element

Câu 8 Từ nào có nghĩa là 'thương thức; hương vị'?

A. taste

B. dish

C. cuisine

D. speciality

Câu 9 Từ nào có nghĩa là 'ẩm thực'?

A. cuisine

B. dish

C. taste

D. speciality

Câu 10 Từ nào có nghĩa là 'truyền thống'?

A. traditional

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 11 Từ nào có nghĩa là 'nổi tiếng thế giới'?

A. world-famous

B. worldwide

C. international

D. popular

Câu 12 Từ nào có nghĩa là 'khỏe mạnh'?

A. healthy

B. spicy

C. amazing

D. unique

Câu 13 Từ nào có nghĩa là 'quầy / quán lễ đường'?

A. booth

B. stage

C. fair

D. location

Câu 14 Từ nào có nghĩa là 'bánh gạo cay'?

A. spicy rice cake

B. spring roll

C. meatball

D. noodles

Câu 15 Từ nào có nghĩa là 'tuyệt vời'?

A. amazing

B. healthy

C. spicy

D. unique

Câu 16 Từ nào có nghĩa là 'chữ ký, bút tích'?

A. autograph

B. souvenir

C. map

D. designer

Câu 17 Từ nào có nghĩa là 'món ăn'?

A. dish

B. cuisine

C. taste

D. speciality

Câu 18 Từ nào có nghĩa là 'đồ lưu niệm'?

A. souvenir

B. autograph

C. map

D. booth

Câu 19 Từ nào có nghĩa là 'điểm thu hút khách du lịch'?

A. tourist attraction

B. location

C. stage

D. fair

Câu 20 Từ nào có nghĩa là 'bản đồ'?

A. map

B. autograph

C. souvenir

D. designer

Câu 21 Từ nào có nghĩa là 'kéo co'?

A. tug of war

B. bamboo dancing

C. spring roll

D. meatball

Câu 22 Từ nào có nghĩa là 'nhảy sạp'?

A. bamboo dancing

B. tug of war

C. spring roll

D. meatball

Câu 23 Từ nào có nghĩa là 'nghe có vẻ hay'?

A. sound fun

B. That's a nice idea

C. amazing

D. healthy

Câu 24 Từ nào có nghĩa là 'phở cuốn'?

A. spring roll

B. spicy rice cake

C. meatball

D. noodles

Câu 25 Từ nào có nghĩa là 'thịt viên'?

A. meatball

B. spring roll

C. spicy rice cake

D. noodles

Câu 26 Từ nào có nghĩa là 'mì'?

A. noodles

B. spicy rice cake

C. spring roll

D. meatball

Câu 27 Từ nào có nghĩa là 'thật là một ý kiến hay'?

A. That's a nice idea

B. sound fun

C. amazing

D. healthy

Câu 28 Từ nào có nghĩa là 'đa dạng'?

A. variety

B. diversity

C. identity

D. element

Câu 29 Từ nào có nghĩa là 'tự hào'?

A. proud

B. unique

C. amazing

D. healthy

Câu 30 Từ nào có nghĩa là 'nhà thiết kế'?

A. designer

B. autograph

C. souvenir

D. map

Câu 31 Từ nào có nghĩa là 'bản sắc'?

A. identity

B. diversity

C. variety

D. element

Câu 32 Từ nào có nghĩa là 'hội chợ'?

A. fair

B. festivity

C. event

D. occasion

Câu 33 Từ nào có nghĩa là 'cổ vũ'?

A. cheer

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 34 Từ nào có nghĩa là 'một đám đông ồn ào'?

A. a noisy crowd

B. stage

C. fair

D. festivity

Câu 35 Từ nào có nghĩa là 'xuất hiện'?

A. appear

B. cheer

C. blend

D. strengthen

Câu 36 Từ nào có nghĩa là 'sân khấu'?

A. stage

B. location

C. booth

D. fair

Câu 37 Từ nào có nghĩa là 'nguồn gốc'?

A. origin

B. identity

C. element

D. trend

Câu 38 Từ nào có nghĩa là 'sự phổ biến'?

A. popularity

B. diversity

C. identity

D. element

Câu 39 Từ nào có nghĩa là 'sự hân hoan, lễ hội'?

A. festivity

B. fair

C. event

D. occasion

Câu 40 Từ nào có nghĩa là 'xu hướng'?

A. trend

B. origin

C. identity

D. element

Câu 41 Từ nào có nghĩa là 'được coi là'?

A. to be considered

B. appear

C. blend

D. strengthen

Câu 42 Từ nào có nghĩa là 'đặc trưng'?

A. feature

B. element

C. identity

D. trend

Câu 43 Từ nào có nghĩa là 'điều bí ẩn'?

A. mystery

B. belief

C. custom

D. tradition

Câu 44 Từ nào có nghĩa là 'phong tục'?

A. custom

B. belief

C. tradition

D. festivity

Câu 45 Từ nào có nghĩa là 'phong cách thời trang'?

A. fashion style

B. trend

C. identity

D. designer

Câu 46 Từ nào có nghĩa là 'Thái Bình Dương'?

A. Pacific

B. Atlantic

C. worldwide

D. international

Câu 47 Từ nào có nghĩa là 'truyền thống'?

A. tradition

B. custom

C. belief

D. festivity

Câu 48 Từ nào có nghĩa là 'Đại Tây Dương'?

A. Atlantic

B. Pacific

C. worldwide

D. international

Câu 49 Từ nào có nghĩa là 'dịp đặc biệt'?

A. special occasion

B. event

C. festivity

D. fair

Câu 50 Từ nào có nghĩa là 'trải nghiệm'?

A. experience

B. opportunity

C. interaction

D. integration

Câu 51 Từ nào có nghĩa là 'toàn cầu hóa'?

A. globalisation

B. cultural diversity

C. trade

D. nation

Câu 52 Từ nào có nghĩa là 'đa dạng văn hóa'?

A. cultural diversity

B. globalisation

C. trade

D. nation

Câu 53 Từ nào có nghĩa là 'thương mại'?

A. trade

B. globalisation

C. cultural diversity

D. nation

Câu 54 Từ nào có nghĩa là 'quốc gia'?

A. nation

B. border

C. limit

D. interaction

Câu 55 Từ nào có nghĩa là 'giới hạn'?

A. limit

B. border

C. nation

D. interaction

Câu 56 Từ nào có nghĩa là 'tương tác'?

A. interaction

B. integration

C. impact on

D. border

Câu 57 Từ nào có nghĩa là 'sự hòa nhập'?

A. integration

B. interaction

C. impact on

D. border

Câu 58 Từ nào có nghĩa là 'ảnh hưởng tới'?

A. impact on

B. interaction

C. integration

D. border

Câu 59 Từ nào có nghĩa là 'biên giới'?

A. border

B. limit

C. nation

D. interaction

Câu 60 Từ nào có nghĩa là 'đặc sản'?

A. speciality

B. dish

C. cuisine

D. taste

Câu 61 Từ nào có nghĩa là 'niềm tin'?

A. belief

B. custom

C. tradition

D. festivity

Câu 62 Từ nào có nghĩa là 'phong tục'?

A. customs

B. belief

C. tradition

D. festivity

Câu 63 Từ nào có nghĩa là 'nhiều...'?

A. a wide range of...

B. in addition to

C. unique

D. worldwide

Câu 64 Từ nào có nghĩa là 'thêm vào...'?

A. in addition to

B. a wide range of...

C. unique

D. worldwide

Câu 65 Từ nào có nghĩa là 'đặc sắc, độc đáo'?

A. unique

B. worldwide

C. element

D. captivate

Câu 66 Từ nào có nghĩa là 'toàn cầu'?

A. worldwide

B. unique

C. element

D. captivate

Câu 67 Từ nào có nghĩa là 'yếu tố'?

A. element

B. unique

C. worldwide

D. captivate

Câu 68 Từ nào có nghĩa là 'quyến rũ'?

A. captivate

B. unique

C. worldwide

D. element

Câu 69 Từ nào có nghĩa là 'tóm lại'?

A. in conclusion

B. strengthen

C. appreciate

D. keep up with

Câu 70 Từ nào có nghĩa là 'làm mạnh'?

- A. strengthen
- B. in conclusion
- C. appreciate
- D. keep up with

Câu 71 Từ nào có nghĩa là 'đánh giá cao'?

- A. appreciate
- B. in conclusion
- C. strengthen
- D. keep up with

Câu 72 Từ nào có nghĩa là 'bắt kịp với'?

- A. keep up with
- B. in conclusion
- C. strengthen
- D. appreciate

Câu 73 Từ nào có nghĩa là 'pha trộn'?

- A. blend
- B. strengthen
- C. appreciate
- D. keep up with

Câu 74 Từ nào có nghĩa là 'cơ hội'?

- A. opportunity
- B. experience
- C. interaction
- D. integration

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?



Quét QR hoặc truy cập: **diemdanh.app/tao-bai-trac-nghiem**
diemdanh.app